

DỰ TOÁN THU CHI NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2022

TT	DIỄN GIẢI	DỰ TOÁN
A	PHẦN THU	10.406.654.870
I	THU THƯỜNG XUYÊN	3.897.000.000
1	Các khoản thu 100%	100.000.000
1.1	Thu HL công sản , & quỹ đất CĐ	142.000.000
2	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ	23.000.000
2.1	Phí và lệ phí	16.000.000
2.2	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	4.000.000
2.3	Thuế môn bài hộ nhỏ	30.000.000
2.4	Lệ phí trước bạ nhà đất	8.000.000
2.5	Thuế thu nhập cá nhân	16.000.000
2.6	Thuế giá trị gia tăng	45.000.000
2.7	Thu điều tiết khác	6.509.654.870
II	THU KHÔNG THƯỜNG XUYÊN	6.000.000.000
1	Thu tiền đấu giá đất	300.000.000
	Thu trợ cấp XD lán xe tư viện trường Tiểu học	209.654.870
2	Số dư 2021 chuyển	10.406.654.870
B	PHẦN CHI	3.897.000.000
I	CHI THƯỜNG XUYÊN	1.306.487.000
1	Chi quản lý nhà nước	754.076.000
1.1	Chi lương+BHXH+BHYT+KPCĐ	48.000.000
1.2	Chi trả công hợp đồng	90.000.000
1.3	Chi văn phòng	90.000.000
1.4	Chi hội nghị	50.000.000
1.5	Chi mua sắm tu sửa	10.000.000
1.6	Chi tiền điện thoại	50.000.000
1.7	Chi tiền điện sinh hoạt+tiền nước	5.000.000
1.8	Chi hỗ trợ công tác tiếp dân	5.000.000
1.9	Chi hỗ trợ kiểm tra văn bản pháp luật	135.411.000
1.10	Chi các hoạt động	12.000.000
1.11	Chi công tác phí	10.000.000
1.12	Chi lắp đặt phần mềm QLTS	25.000.000
1.14	Chi tiền báo chí	10.000.000
1.15	Chi khen thưởng	12.000.000
1.16	Chi cài đặt ISO	233.392.000
2	Chi hội đồng nhân dân	127.392.000
2.1	Chi lương+BHYT	60.000.000
2.2	Chi các hoạt động	46.000.000
2.3	Chi may trang phục+mua cặp đại biểu HĐND	613.310.000
3	Chi công tác Đảng	471.310.000
3.1	Chi lương+BHXH+BHYT+KPCĐ	103.000.000
3.2	các hoạt động	15.000.000
3.3	Chi biên soạn lịch sử Đảng	24.000.000
3.4	Chi đại hội chi bộ	193.462.000
4	Chi công tác Mặt trận	160.462.000
4.1	Chi lương+BHXH+BHYT+KPCĐ	

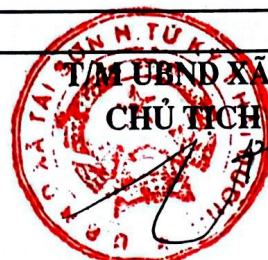
4.2	Chi hoạt động	28.000.000
4.3	Chi giám sát phản biện xã hội	5.000.000
5	Chi công tác hội CCB	100.643.000
5.1	Chi lương+BHXH+BHYT+KPCĐ	73.043.000
5.2	Chi các hoạt động + chi hội	12.600.000
5.3	Chi đại hội	15.000.000
6	Chi công tác hội Nông Dân	103.958.000
6.1	Chi lương+BHXH+BHYT+KPCĐ	91.358.000
6.2	Chi các hoạt động+các chi hội	12.600.000
7	Chi công tác phụ nữ	113.600.000
7.1	Chi lương+BHXH+BHYT+KPCĐ	101.000.000
7.2	Chi các hoạt động+Các chi hội	12.600.000
8	Chi công tác đoàn thanh niên	141.885.000
8.1	Chi lương+BHXH+BHYT+KPCĐ	109.285.000
8.2	Chi các hoạt động	12.600.000
8.3	Chi hoạt động hè	5.000.000
8.4	Chi đại hội đoàn	15.000.000
9	Chi công tác công đoàn	15.000.000
9.1	Chi các hoạt động	15.000.000
10	Chi công tác TN niên xung phong	12.728.000
10.1	Chi trả phụ cấp	10.728.000
8.2	Chi các hoạt động	2.000.000
11	Chi công tác hội người cao tuổi	13.834.000
11.1	Chi trả phụ cấp	9.834.000
11.2	Chi các hoạt động	4.000.000
12	Chi công tác hội khuyến học	21.917.000
12.1	Chi trả phụ cấp	4.917.000
12.2	Chi các hoạt động	17.000.000
13	Chi công tác quân sự	364.507.000
13.1	Chi lương+BHXH+BHYT+KPCĐ	204.507.000
13.2	Chi các hoạt động	160.000.000
14	Chi công tác An ninh	138.736.000
	Chi phụ cấp +BHYT	74.736.000
14.2	Chi các hoạt động	64.000.000
15	Chi sự nghiệp văn hoá	10.000.000
15.1	Chi các hoạt động	10.000.000
16	Chi sự nghiệp thông tin	36.000.000
16.1	Chi trả phụ cấp	21.000.000
16.2	Chi sửa chữa + hoạt động	15.000.000
17	Chi sự nghiệp thể thao	15.000.000
17.1	các hoạt động	15.000.000
18	Chi sự nghiệp xã hội	130.612.000
18.1	Chi trả phụ cấp cán bộ hưu xã	93.612.000
18.2	Chi hoạt động+ tu sửa	37.000.000
19	Chi cơ sở thôn	116.884.000
19.1	Chi trả phụ cấp	76.884.000
19.2	Chi hoạt động khu dân cư	20.000.000
19.3	Chi các hoạt động + bầu trưởng thôn	20.000.000
20	Chi công tác hội chữ thập đỏ	6.917.000
20.1	Chi trả phụ cấp	4.917.000
20.2	Chi hoạt động	2.000.000
21	Chi sự nghiệp nông nghiệp	58.400.000

21.1	Chi trả phụ cấp trưởng ban Thú y		
21.2	Chi trả công		18.400.000
21.3	Chi các hoạt động		20.000.000
22	Chi sự nghiệp giao thông-Thủy lợi-Môi trường		20.000.000
22.1	Chi các hoạt động		20.000.000
22.2	Chi trả công		10.000.000
22.3	Chi tu sửa		25.000.000
23	Chi công tác TT ND-Giám sát CD		6.000.000
23,1	Chi các hoạt động		6.000.000
24	Chi công tác hội Cựu quân nhân		2.000.000
24,1	Chi hoạt động		2.000.000
25	Chi hoạt động chất độc hồi da cam		12.728.000
25,1	Chi lương, phụ cấp		10.728.000
25,2	Chi đại hội +hoạt động		2.000.000
26	Chi sự nghiệp YT		12.000.000
26,1	Chi hoạt động		12.000.000
27	Chi sự nghiệp giáo dục		12.000.000
27,2	Chi hoạt động		12.000.000
28	Dư phòng		50.000.000
II	CHI ĐẦU TƯ CÔNG		6.509.654.870
1	Chi trả xây dựng đường giao thông		709.654.870
2	Chi trả xây dựng trường Tiểu học		1.000.000.000
3	Chi trả xây dựng trường Trung học		1.000.000.000
4	Chi trả xây dựng nâng tầng nhà làm việc UBND xã		1.000.000.000
5	Chi trả XD Hội trường UBND xã		500.000.000
6	Chi trả XD Trạm Y tế xã		300.000.000
7	Chi trả XD Bãi rác thải tập chung		100.000.000
8	Chi trả XD Công trình phụ trợ UBND xã		1.000.000.000
9	Chi trả XD lán xe tư viện trường Tiểu học		300.000.000
10	Công trình phụ trợ trường trung học		600.000.000
A	TỔNG THU		10.406.654.870
I	Thu thường xuyên		3.897.000.000
II	Thu không thường xuyên		6.509.654.870
B	TỔNG CHI		10.406.654.870
I	Chi thường xuyên		3.897.000.000
II	Chi không thường xuyên		6.509.654.870
	Dư		-

NGƯỜI LẬP



Phạm văn Khương



Nguyễn Thế Thọ